

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **15A**/DAG-QHCD
V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
riêng và hợp nhất Q4. 2022 so với
cùng kỳ năm 2021

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Người đại diện: Ông Đường Ngọc Diệu

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% với cùng kỳ năm trước

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng Quý 4.2022 lập ngày 04/02/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 04/02/2023;

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

1.1 Báo cáo tài chính riêng:

STT	Chỉ tiêu	Q4.2022	Q4.2021	Tỷ lệ +/- %
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	107,901,167,278	53,576,035,647	201.40%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	97,584,254,406	43,009,351,171	226.89%
3	Chi phí tài chính	5,934,572,878	4,833,079,124	122.79%
4	Chi phí bán hàng	658,843,613	968,388,141	-31.96%
5	Chi phí QLDN	3,357,712,847	2,782,860,687	120.66%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	248,121,671	1,067,830,736	-76.76%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính riêng Q4.2022 giảm so với Q4.2021 (-76.76%) tương đương 819.709.065đ: do Q4.2022 chi phí tài chính tăng 122.79% tương đương với 1.101.493.754đ so với quý 4.2021 do lãi suất ngân hàng tăng cao. Ngoài ra, chi phí bán hàng giảm so với Q4.2021 nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao nên tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ.



1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Q4.2022	Q4.2021	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	480,901,432,648	392,144,163,992	123%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	448,475,551,005	359,330,760,561	125%
3	Chi phí tài chính	22,954,933,961	14,604,093,783	157%
4	Chi phí bán hàng	2,514,579,351	2,219,757,428	113%
5	Chi phí QLDN	8,023,833,058	3,438,889,131	233%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	66,362,573	6,140,804,406	-99%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Báo cáo tài chính hợp nhất Q4.2022 giảm so với Q4.2021 (-99%) tương đương 6.074.441.833: do Q4.2022 chi phí tài chính tăng 157% tương đương với 8.350.840.178đ so với quý 4.2021 do lãi suất ngân hàng tăng cao, nhập khẩu nhiều máy móc thiết bị để mở rộng sản xuất, dẫn đến tăng các khoản vay ngân hàng và lãi vay, bên cạnh đó tỷ giá cuối kỳ chênh lệch nhiều so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến giá trị hàng hóa nhập khẩu tăng. Ngoài ra, chi phí bán hàng tăng 113% tương đương 294.821.823đ và quản lý doanh nghiệp tăng 233% tương đương với 1.479.023.355đ do kế hoạch mở rộng sản xuất cho 3 nhà máy của công ty nên phải chuẩn bị nhiều nhân lực để đào tạo nghề trong giai đoạn ban đầu.

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
TỔNG GIÁM ĐỐC.



ĐƯỜNG NGỌC DIỆU





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Ông Nguyễn Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/4/2022) (ii)
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch (từ ngày 29/4/2022)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Ông Bùi Thẩm Châu	Thành viên
Ông Ito Junichi	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Ông Nguyễn Hữu Quân	Ủy viên (kể từ ngày 26/6/2022) (i)
Ông Phạm Quang Huỳnh	Ủy viên (kể từ ngày 26/6/2022) (i)

(i) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với Ông Vương Trí Dũng, Nguyễn Bá Huy, Ito Junichi.

(ii) Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 29/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Thế Hoàng	Thành viên
Bà Hà Thanh Thủy	Thành viên (đến hết ngày 28/4/2022) (i)
Bà Ngô Thị Trang	Thành viên (từ ngày 28/04/2022) (i)

(i) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với bà Hà Thanh Thủy, bổ nhiệm bà Ngô Thị Trang.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này là:

Ông Đường Ngọc Diệu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thẩm Châu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN/HN
 Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.510.508.929.276	1.359.844.413.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.638.646.907	59.750.124.248
1. Tiền	111		2.638.646.907	59.750.124.248
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.963.975.327	70.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.11	102.963.975.327	70.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.760.409.550	443.902.344.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	331.102.354.548	225.588.333.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	33.014.929.270	196.811.322.530
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.930.356.831	12.404.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	30.712.768.901	9.098.687.935
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	979.045.314.204	778.357.934.477
1. Hàng tồn kho	141		979.045.314.204	778.357.934.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.100.583.288	7.034.010.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	1.401.647.356	239.392.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	18.656.515.140	6.769.977.524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	42.420.792	24.640.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		729.244.075.223	668.958.993.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.752.465.486	21.293.363.003
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	16.752.465.486	21.293.363.003
II. Tài sản cố định	220		619.293.539.105	587.625.960.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	308.585.216.025	330.451.108.532
Nguyên giá	222		589.638.431.370	538.888.489.081
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.053.215.345)	(208.437.380.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	310.497.157.008	256.750.424.977
Nguyên giá	225		356.733.967.381	333.123.787.549
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(46.236.810.373)	(76.373.362.572)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	211.166.072	424.426.976
Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.978.943.782)	(1.765.682.878)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.453.047.198	18.705.526.758
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	64.453.047.198	18.705.526.758
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.11	-	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.745.023.434	31.334.143.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	28.745.023.434	31.334.143.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.239.753.004.499	2.028.803.406.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a – DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.552.804.617.758	1.349.025.142.264
I. Nợ ngắn hạn	310		1.305.765.927.111	1.123.391.918.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	230.762.632.650	114.748.897.543
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	47.671.986.239	216.543.283.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	8.673.002.084	13.413.390.835
4. Phải trả người lao động	314		3.340.970.836	2.162.618.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.625.229.276	2.461.600.668
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	171.477.245	650.148.945
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	33.373.606.668	8.845.730.092
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	963.742.543.227	749.481.715.992
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.404.478.886	15.084.532.835
II. Nợ dài hạn	330		247.038.690.647	225.633.224.176
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	1.207.615.398	3.149.863.736
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.13	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	129.686.000	1.270.351.490
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	245.701.389.249	221.213.008.950
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		686.948.386.741	679.778.264.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	686.948.386.741	679.778.264.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		595.641.120.000	595.641.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		595.641.120.000	595.641.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
3. Cổ phiếu quỹ	415		(19.840.000)	(19.840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.542.735.814	40.902.843.713
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.104.269.333	22.464.377.232
6. LNST chưa phân phối	421		18.688.180.155	12.797.842.026
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		11.506.235.007,00	6.868.775.864
- Lợi nhuận năm nay	421b		7.181.945.148,00	5.929.066.162
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.239.753.004.499	2.028.803.406.674

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2023

Phạm Thị Phương
 Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng



Đường Ngọc Diệu
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 02a – DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	480.901.432.648	392.144.163.992	2.273.768.949.819	1.953.961.275.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	29.714.036.453	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		480.901.432.648	392.144.163.992	2.244.054.913.366	1.953.961.275.156
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	448.475.551.002	359.330.760.561	2.132.737.843.527	1.847.973.443.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		32.425.881.646	32.813.403.431	111.317.069.839	105.987.831.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.188.465.232	252.442.587	10.482.803.506	3.710.469.536
7. Chi phí tài chính	22	5.4	22.954.933.961	14.604.093.783	69.916.928.248	63.618.489.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.752.389.127	14.071.630.078	67.726.641.681	63.081.617.388
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.514.579.351	2.219.757.428	9.277.810.878	9.756.623.045
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	8.023.833.058	3.438.889.131	29.847.679.430	23.328.900.322
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.121.000.508	12.803.105.676	12.757.454.789	12.994.288.425
12. Thu nhập khác	31	5.7	668.823.618	166.356.161	3.239.515.230	6.096.928.318
13. Chi phí khác	32	5.8	1.175.012.816	4.887.562.221	1.798.394.496	6.909.334.416
14. Lợi nhuận khác	40		(506.189.198)	(4.721.206.060)	1.441.120.734	(812.406.098)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.614.811.310	8.081.899.616	14.198.575.523	12.181.882.327
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.548.448.737	1.941.095.210	6.829.630.384	6.252.816.165
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.362.573	6.140.804.406	7.368.945.139	5.929.066.162
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		66.362.573	6.140.804.406	7.368.945.139	5.929.066.162
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1	103	124	100

Phạm Thị Phụng

Phạm Thị Phụng
Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2022

Mẫu số B 03a – DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.198.575.523	12.181.882.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		66.855.113.817	62.986.746.079
- Các khoản dự phòng	03		-	(325.142.522)
- Lãi/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.586.467.104)	527.169.877
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.285.512.748)	395.374.613
- Chi phí lãi vay	06		67.726.641.681	63.081.617.388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		144.908.351.169	138.847.647.762
- (Tăng) các khoản phải thu	09		42.682.832.010	(86.647.068.868)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(200.687.379.727)	(138.459.740.205)
- Tăng các khoản phải trả	11		(123.656.760.454)	137.233.111.333
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.426.865.146	6.060.053.529
- Lãi tiền vay đã trả	14		(66.236.842.400)	(62.505.153.887)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.703.053.532)	(10.258.319.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(212.265.987.788)	(15.729.469.643)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác (*)	21		(103.078.480.404)	(24.001.221.954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		1.285.512.748	104.140.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102.963.975.327)	(118.204.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.800.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.717.646.845	867.206.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.239.296.138)	(111.233.874.609)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.289.445.033.299	1.841.538.720.854
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.971.086.396.015)	(1.617.523.370.973)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(44.964.830.699)	(76.953.067.452)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		273.393.806.585	147.062.282.429
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(57.111.477.341)	20.098.938.177
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	59.750.124.248	39.640.019.033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	11.167.038
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	2.638.646.907	59.750.124.248

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2023


Phạm Thị Phượng
 Người lập


Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng


Đường Ngọc Diệu
 Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất là **595.641.120.000** đồng (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Văn phòng làm việc tại: tầng 9, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii)	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (iii)	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	100%	100%

- (i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 18 tháng 04 năm 2022. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 04 năm 2022. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (iii) Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 04 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công lắp đặt cửa kính.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 290 người (Tại ngày 01/01/2022 là 195 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2022 và cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

2.3 Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

3.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ...;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ;

3.10 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

3.10 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (Tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 – 08
Tài sản khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả.

Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty. Số năm tính khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

**Thời gian sử dụng hữu ích
(năm)**

Phương tiện vận tải truyền dẫn

06 – 08

3.12 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 đến 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) và không hạch toán hợp nhất hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho các cấu phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư thì chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên được trình bày trên chỉ tiêu chi phí xây dựng kinh doanh dở dang. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3.14 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.20 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.23 Giá vốn hàng bán

Phần ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

3.24 Chi phí tài chính

Phần ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

3.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.26 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp” và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.27 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.29 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.30 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.095.089.276	1.206.815.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.543.557.631	58.543.309.058
Cộng	2.638.646.907	59.750.124.248

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các khoản phải thu bên thứ ba	331.102.354.548	225.588.333.578
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	-	48.930.556.734
Dongguan City Kacal Plastic Material Import and Export Co., Ltd	809.207.592	10.045.104.624
YuyaoyongZhibo Plastic Import and Export Co., Ltd	919.024.290	9.966.099.312
Ningbo Su Bo Long Import and Export Co., Ltd	43.361.381	8.464.217.958
Wenzhou Pingcal Trade Co., Ltd	763.983.900	8.610.189.840
Dongguan Enuo Import and Export Co., Ltd	2.852.382.140	9.170.203.720
Công ty TNHH V&H Việt Nam	32.708.461.734	5.709.973.764
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	51.745.848.426	-
Jiangyin Renhao Import & Export Co.,Ltd	19.266.233.800	6.070.795.793
Tổng công ty xây dựng Hà Nội _ CTCP	221.993.851.285	-
Các khách hàng khác	-	118.621.191.833
Cộng	331.102.354.548	225.588.333.578

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho bên thứ ba	33.014.929.270	196.811.322.530
Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam	236.972.597	80.458.512.351
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiên Vinh	62.197.738	102.457.483.026
Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ Nam Bình	2.595.601.292	1.969.465.410
Lanton Hardware Products Co.,Ltd	483.939.641	-
Shenzhen Power Way International Freight Co.,LTD	19.630.580.065	-
Công ty TNHH xây dựng và công nghệ Nam Bình	211.172.192	-
Công ty TNHH TMDV vận tải Tấn Đạt Thành	620.000.000	-
Công ty CP tư vấn và phát triển năng lượng Việt Nam	1.035.833.707	-
Các nhà cung cấp khác	8.138.632.038	11.915.861.743
Cộng	33.014.929.270	196.811.322.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan (i)	3.600.000.000	-
Nguyễn Hữu Quân	3.000.000.000	-
Trần Tuấn Anh	600.000.000	-
Phải thu bên thứ ba	27.112.768.901	9.098.687.935
- Ký cược, ký quỹ	5.237.213.864	340.719.454
- Phải thu khác	21.875.555.037	8.757.968.481
+ Thuế GTGT chờ kê khai	12.904.102.508	6.231.698.912
+ Các đối tượng khác	8.971.452.529	2.526.269.569
Cộng	30.712.768.901	9.098.687.935
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	170.301.386	21.293.363.003
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	8.460.793.000	9.507.944.697
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.923.547.970	877.289.200
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội	620.040.000	7.383.786.443
+ Công ty thuê Tài chính NH Ngoại thương Việt Nam _VCB Leasing	5.572.000.000	2.835.000.000
+ Các đối tượng khác	5.783.130	689.342.663
Cộng	16.752.465.486	21.293.363.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	305.449.030.781	232.937.926.807
Công cụ, dụng cụ	11.440.000	1.608.557.349
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.860.332.242	48.214.803.774
Thành phẩm	180.599.820.664	292.119.150.186
Hàng hóa	487.124.690.517	203.477.496.361
Cộng	979.045.314.204	778.357.934.477

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.401.647.356	239.392.743
Cộng	1.401.647.356	239.392.743
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.935.297.953	-
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	7.488.953.449	9.277.444.332
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	-	16.903.542.628
Chi phí sửa chữa tài sản	1.167.072.623	4.371.643.109
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.153.699.409	781.513.124
Cộng	28.745.023.434	31.334.143.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình									
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND			VND
NGUYỄN GIÁ									
Tại ngày 01/01/2022	302.612.381.452	216.939.553.513	17.890.747.617	1.289.164.659	156.641.840	538.888.489.081			
Mua sắm	-	103.078.480.404	-	-	-	103.078.480.404			
XDCB hoàn thành	19.785.757.548	-	-	-	-	19.785.757.548			
Tặng khác	187.000.000	83.403.341.242	-	-	-	83.590.341.242			
Thanh lý, nhượng bán	-	(155.704.636.905)	-	-	-	(155.704.636.905)			
Tại ngày 31/12/2022	322.585.139.000	247.716.738.254	17.890.747.617	1.289.164.659	156.641.840	589.638.431.370			
HAO MÒN LÚY KẾ									
Tại ngày 01/01/2022	85.164.009.854	114.643.661.974	7.353.045.734	1.120.021.147	156.641.840	208.437.380.549			
Khấu hao	15.634.360.717	22.745.600.114	24.776.700	46.803.732	-	38.451.541.263			
Tặng khác	-	58.326.863.849	-	-	-	58.326.863.849			
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.162.570.316)	-	-	-	(24.162.570.316)			
Tại ngày 31/12/2022	100.798.370.571	171.553.555.621	7.377.822.434	1.166.824.879	156.641.840	281.053.215.345			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày 01/01/2022	217.448.371.598	102.295.891.539	10.537.701.883	169.143.512	-	330.451.108.532			
Tại ngày 31/12/2022	221.786.768.429	76.163.182.633	10.512.925.183	122.339.780	-	308.585.216.025			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 91.407.091.607 VND.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 74.726.627.215 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	333.123.787.549	333.123.787.549
Mua lại tài sản thuê	106.228.021.074	106.228.021.074
Giảm khác	(82.617.841.242)	(82.617.841.242)
Tại ngày 31/12/2022	356.733.967.381	356.733.967.381
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	76.373.362.572	76.373.362.572
Trích khấu hao	28.190.311.650	28.190.311.650
Trả lại TSCĐ thuê	(58.326.863.849)	(58.326.863.849)
Tăng/giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2022	46.236.810.373	46.236.810.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	256.750.424.977	256.750.424.977
Tại ngày 31/12/2022	310.497.157.008	310.497.157.008

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	2.190.109.854
Tại ngày 31/12/2022	2.190.109.854
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	1.765.682.878
Khấu hao	213.260.904
Tại ngày 31/12/2022	1.978.943.782
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	424.426.976
Tại ngày 31/12/2022	211.166.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) **Mẫu số B 09a – DN/HN**
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Mua sắm tài sản cố định	42.679.227.948	623.055.656
Mua sắm tài sản cố định	42.679.227.948	623.055.656
Xây dựng cơ bản dở dang	21.474.819.250	18.082.471.102
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	21.474.819.250	18.082.471.102
Chi phí triển khai phần mềm kế toán	299.000.000	-
Chi phí triển khai phần mềm kế toán	299.000.000	-
Cộng	64.453.047.198	18.705.526.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hạn bên thứ ba				
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam- Chi nhánh Cầu Giấy (i)	10.681.654.564	10.681.654.564	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	1.782.320.763	1.782.320.763	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch (iv)	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long (v)	40.000.000.000	40.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (vi)	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (vii)	10.700.000.000	10.700.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP Hồ Chí Minh (viii)	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	102.963.975.327	102.963.975.327	70.800.000.000	70.800.000.000
Dài hạn bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (vi)	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

- (i) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy.
(ii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.
(iii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.
(iv) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Sở giao dịch.
(v) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long.
(vi) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.
(vii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam
(viii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) **Mẫu số B 09a – DN/HN**
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả người bán bên thứ ba	230.762.632.650	114.748.897.543
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh Trường	37.803.723.575	26.255.254.300
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	95.499.120.175	25.483.456.228
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	31.928.844.364	17.255.309.776
Wuxi Junfang Precision Mould Tech Co., Ltd	9.218.998.828	-
Công ty Jampoo Union Corp	674.053.446	1.267.912.056
PT Asahimas Chemical	7.346.416.875	-
IVICT (SINGAPORE) PTE.LTD	2.206.600.000	-
Công ty CP Dịch vụ Đô thị Hancorp	282.908.392	-
Các nhà cung cấp khác	45.801.966.995	44.486.965.183
Cộng	230.762.632.650	114.748.897.543
Dài hạn		
Phải trả người bán bên thứ ba	1.207.615.398	3.149.863.736
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	1.207.615.398	3.149.863.736
Cộng	1.207.615.398	3.149.863.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4.13 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Bên liên quan trả tiền trước (i)	-	20.710.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	20.710.000.000
Bên thứ ba trả tiền trước	47.671.986.239	181.285.382.936
Công ty TNHH V&H Việt Nam	-	93.631.153.765
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	27.339.020	47.498.464.913
Công ty TNHH Đanpla Việt Nam	28.105.027.496	7.930.434.690
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	4.776.386.283	4.475.956.610
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	1.594.293.789	2.466.088.883
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quang Quỳnh	672.749.511	-
Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Nam Nguyễn Hoàng	367.763.389	-
Các đối tượng khác	12.128.426.751	25.283.284.075
Cộng	47.671.986.239	201.995.382.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2022	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	6.769.977.524		206.922.337.301	195.035.799.685	18.656.515.140	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	24.640.200	-	14.936.908.256	14.954.688.848	42.420.792	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	249.624.296	1.720.090.979	1.969.715.275	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.447.382.919	6.862.707.562	10.703.053.532	-	6.607.036.952
Thuế thu nhập cá nhân	-	375.071.603	187.886.727	290.910.402	-	272.047.928
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	277.390.060	1.522.830.273	777.188.452	-	1.023.031.881
Lệ phí môn bài	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.063.921.957	779.919.112	2.072.955.746	-	770.885.323
Cộng	24.640.200	13.413.390.835	26.022.342.909	30.780.512.255	42.420.792	8.673.002.084

s

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) **Mẫu số B 09a – DN/HN**
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	2.412.266.313	922.467.032
Chi phí kiểm toán	212.962.963	200.000.000
Trích trước chi phí Dự án N04	-	1.339.133.636
Cộng	2.625.229.276	2.461.600.668

4.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ nhận trước	171.477.245	650.148.945
Cộng	171.477.245	650.148.945

4.17 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (i)	7.000.000.000	1.162.615.225
Ông Nguyễn Bá Hùng	7.000.000.000	711.352.825
Các khoản phải trả bên thứ ba	26.373.606.668	7.683.114.867
Kinh phí công đoàn	2.164.928.873	2.028.270.917
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	5.465.070.687	4.469.518.301
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	641.250.000	641.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.102.357.108	544.075.649
Cộng	33.373.606.668	8.845.730.092
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	129.686.000	1.270.351.490
Nhận ký quỹ, ký cược	129.686.000	1.270.351.490
Cộng	129.686.000	1.270.351.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	703.865.824.182	1.937.364.029.300	1.721.450.653.015	919.779.200.467
Các bên liên quan	-	114.000.000.000	-	114.000.000.000
Cá nhân Nguyễn Bá Hùng	-	114.000.000.000	-	114.000.000.000
Bên thứ ba	703.865.824.182	1.823.364.029.300	1.721.450.653.015	805.779.200.467
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	279.580.385.872	570.288.895.827	570.436.138.977	279.433.142.722
Ngân hàng TNHH MTV Shinhua Việt Nam- CN Hà Nội (2)	13.669.803.950	26.362.042.887	22.213.738.101	17.818.108.736
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (3)	2.639.512.323	-	2.639.512.323	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (4)	69.526.575.439	127.741.450.718	147.569.202.336	49.698.823.821
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (5)	59.668.408.944	154.760.363.498	144.538.974.222	69.889.798.220
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (6)	84.094.964.903	258.537.957.291	237.687.942.953	104.944.979.241
Ngân hàng TMCP Saccobank (7)	600.000.000	26.980.518.248	23.277.783.688	4.302.734.560
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)	94.687.021.162	182.950.783.532	193.484.077.662	84.153.727.032
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (9)	6.895.000.000	23.852.371.660	24.009.664.142	6.737.707.518
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (10)	1.924.000.000	156.625.204.804	74.389.954.210	84.159.250.594
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (11)	55.644.030.708	217.404.917.216	203.235.046.352	69.813.901.572
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (12)	34.936.120.881	77.859.523.619	77.968.618.049	34.827.026.451
Vay dài hạn đến hạn trả	852.000.000	-	-	852.000.000
Bên thứ ba	852.000.000	-	-	852.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch (13)	852.000.000	-	-	852.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	44.763.891.810	43.312.281.650	44.964.830.699	43.111.342.761
Bên thứ ba	44.763.891.810	43.312.281.650	44.964.830.699	43.111.342.761
Công ty TNHH cho thuê Tài chính quốc tế Việt Nam (15)	11.297.502.128	11.003.116.265	11.297.502.128	11.003.116.265
Công ty Cho Thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN (16)	2.552.608.000	-	2.552.608.000	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN HN (17)	1.886.171.784	4.101.624.720	1.886.171.784	4.101.624.720
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội (18)	14.985.306.330	1.004.694.441	15.186.245.219	803.755.552
Công ty thuê Tài chính NHNT Việt Nam _ VCB Leasing(19)	14.042.303.568	27.202.846.224	14.042.303.568	27.202.846.224
Cộng	749.481.715.992	1.980.676.310.950	1.766.415.483.714	963.742.543.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Mẫu số B 09a – DN/HN			
	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	164.323.591.070	235.768.100.000	249.635.743.000	150.455.948.070
Các bên liên quan	162.335.591.070	107.725.100.000	235.333.743.000	34.726.948.070
Ông Nguyễn Bá Hùng (14)	162.335.591.070	107.725.100.000	235.333.743.000	34.726.948.070
Bên thứ ba	1.988.000.000	128.043.000.000	14.302.000.000	115.729.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga -CN Sở giao dịch (13)	1.988.000.000	-	852.000.000	1.136.000.000
Cá nhân Phạm Ngọc Hinh	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	-	393.000.000	-	393.000.000
Ông Tạ Văn Bình	-	27.650.000.000	13.450.000.000	14.200.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	56.889.417.880	116.312.903.999	77.956.880.702	95.245.441.178
Bên thứ ba	56.889.417.880	116.312.903.999	77.956.880.702	95.245.441.178
Công ty TNHH cho thuê Tài chính quốc tế Việt Nam	18.160.755.145	15.230.328.013	17.634.896.646	15.756.186.512
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội	1.414.628.830	10.593.482.351	8.300.504.248	3.707.606.934
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội	1.004.694.441	-	1.004.694.441	-
Công ty thuê Tài chính NHINT Việt Nam _ VCB Leasing	36.309.339.464	90.489.093.635	51.016.785.367	75.781.647.732
Cộng	221.213.008.950	352.081.003.999	327.592.623.702	245.701.389.248

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 3 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2020/7610660/HĐTD ký vào ngày 16/11/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/7610660/HĐTD ngày 26/09/2018. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng hết ngày 16/11/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 (thế chấp 01 ô tô); Máy nghiền Fomex theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

- Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1623476/HĐTD ngày 23/08/2021 với hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành L/C, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 23/08/2022. Theo hợp đồng bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/09/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2017/1623476/HĐBĐ ngày 01/11/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thế ba số

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2022**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

01/2018/1623476/HĐBĐ ngày 16/07/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ ngày 19/01/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/08/2021; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/08/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục hợp đồng, phụ lục số 130000446932-006 ký ngày 04/01/2021. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/7/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng.

(3) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 34/2020-HĐCVHM/NHCT140-NDA ngày 16/12/2020 với hạn mức vay là 14.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn: để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa (không bao gồm cho vay để nhập khẩu phế liệu). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 14/12/2021. Tài sản đảm bảo gồm giá trị hàng tồn kho luân chuyển trị giá 18.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 13/2018/HĐTCHTK/NHCT140-NHUADONGA ngày 10/01/2018; Các loại máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 07/05/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA1 ngày 07/5/2019 và Hợp đồng thế chấp số 07/05/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA2 ngày 07/5/2019. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 112019/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA ngày 30/10/2019 là quyền sở hữu căn hộ chung cư số 1808 tại tòa nhà G02-Khu đô thị Nam Thăng Long và Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho toàn bộ nghĩa vụ nợ.

(4) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-210005788 ngày 22/01/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ

(5) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm 03 hợp đồng vay:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 022/2021-ĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGZEN ngày 18/3/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30 tỷ đồng.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 87.DN/2020-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGZEN ký vào ngày 14/8/2020 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 14/8/2020 đến ngày 14/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ) và các máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của công ty và các công ty con.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 32.DN/2021-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGZEN ký vào ngày 24/09/2021 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 24/9/2021 đến ngày 24/9/2022. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ) và các máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

- (6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/20 ký vào ngày 01/3/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/4/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tối thiểu 10 tỷ đồng trong suốt thời hạn của thỏa thuận tín dụng.
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202025598352 ký vào ngày 19/08/2021 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Giá trị hạn mức tín dụng là 600 triệu đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- (8) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 173/2020/HĐTD/TTKD CGY/01 ngày 24/12/2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi số tiền ký quỹ 10 tỷ đồng tại ngân hàng và các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBD/TTKD CGY/02.
 - Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 65/2020/HĐTD/TTKD CGY/01 ký vào ngày 12/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung số 65/2020/HĐTD/TTKD CGY/01/SĐBSHĐ.01 ngày 23/6/2021 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với số tiền 5 tỷ đồng.
- (9) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/134793/HĐTD ngày 09/11/2021 ký giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 sổ tiết kiệm 4.2 tỷ đồng và 01 máy phủ màng PVC. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng
- (10) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13709/21MB/HĐTD ngày 16/7/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh, hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biển kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 25722/21MB/HĐTD ngày 10/12/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 1.500.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại Fortuner, số khung MHFX3FS5K0301945, số máy A6635702TR, biển kiểm soát 51H-993.89 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á.

(11) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 140421-1186228-01-SME ký vào ngày 25/4/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó hạn mức thực chi là 5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2021. Khoản vay được thế chấp bằng Toàn bộ công trình trên đất tại địa chỉ: lô 1 - Cụm CN Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ493935, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quản lý: CQ-535, kèm theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 25/10/2006 đứng tên Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(12) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-001 ký vào ngày 28/1/2021 và phụ lục hợp đồng số VN121000928-001-PL01 ký ngày 04/02/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay từ ngày 28/01/2021 đến ngày 28/01/2022. Khoản vay được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi tại ngân hàng với số tiền 1,6 tỷ đồng. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm Fomex, dây chuyền sản xuất tấm ép trần bằng nhựa, dây chuyền sản xuất trần PVC mô hình SJZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thí nghiệm) theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021.

(13) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26 tháng 04 năm 2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(14) Khoản vay dài hạn ông Nguyễn Bá Hùng theo hợp đồng số 1707/HĐCVT/NBH-NDA ngày 01/01/2020 ký giữa Công ty và ông Nguyễn Bá Hùng, thời hạn khoản vay là 60 tháng, lãi suất 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(15) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuế tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 2019-00064-000 ngày 10/05/2019 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về việc thuê hệ thống máy thí nghiệm, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,33%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***Mẫu số B 09a – DN/HN**

- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/09/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 26/12/2019 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,43%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tủ nhựa PVC, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy trộn hạt nhựa và máy in màu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2022-00009-001 ngày 21/01/2022 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy gia công cao su hoặc plastic, máy đùn theysohn và máy đúc phun, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- (16) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng thuê tài chính số C210922512 ngày 05/10/2021 về Máy sản xuất tấm trần, thời hạn thuê 24 tháng, lãi suất 8,11%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng thuê tài chính số C220315812 ngày 11/03/2022 về máy ép và đùn thanh nhựa, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,93%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (17) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 21720000049/HBTTC ngày 09/04/2020 về việc thuê máy tẩm trần thả PVC với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 9%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- (18) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính VCBL theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 42.20.03/CTTC ngày 14/04/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
 - Hợp đồng số 42.20.04/CTTC ngày 23/04/2020 về việc thuê 05 máy dán màng với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**Mẫu số B 09a – DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

- Hợp đồng số 42.20.05/CTTC ngày 19/05/2020 về việc thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 2 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.14/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.15/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.16/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy nghiền nhựa plastic với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.17/CTTC ngày 27/05/2020 về việc thuê máy trộn SRL-W500/1600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.18/CTTC ngày 06/07/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.19/CTTC ngày 06/07/2020 về việc thuê máy nghiền bột nhựa, Máy bơm nhựa phế liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.20/CTTC ngày 08/07/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả KK99/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.21/CTTC ngày 08/07/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP 01/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.22/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả, máy tạo hạt, máy nén khí, máy làm lạnh với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.24/CTTC ngày 05/08/2020 về việc thuê máy đùn nhựa JWELL với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.26/CTTC ngày 30 tháng 09 năm 2020 về việc thuê dây chuyền máy đùn nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**Mẫu số B 09a – DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

- Hợp đồng số 42.20.27/CTTC ngày 16/10/2020 về việc thuê máy tạo hạt, 03 máy trộn với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.05/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm Fomex với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.06/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC và máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.07/CTTC ngày 15/08/2022 về việc thuê máy kéo và máy cắt cỏ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.08/CTTC ngày 23/08/2022 về việc thuê khuôn đúc bằng thép với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.09/CTTC ngày 30/08/2022 về việc thuê máy băm nhựa, nghiền bột nhựa, máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.10/CTTC ngày 30/08/2022 về việc thuê khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.11/CTTC ngày 12/09/2022 về việc thuê máy trộn bột nhựa và máy cán bột nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.12/CTTC ngày 15/09/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.13/CTTC ngày 19/10/2022 về việc thuê máy băm, máy nghiền và máy cấp liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.14/CTTC ngày 19/10/2022 về việc thuê dây chuyền máy phủ màu và tạo bóng cho tấm nhựa PVC với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.15/CTTC ngày 07/11/2022 về việc thuê máy trộn bột nhựa trực đọc, máy trộn bột nhựa trực ngang và máy cán bột nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

- Hợp đồng số 42.22.16/CTTC ngày 22/11/2022 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm nhựa PVC và khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.17/CTTC ngày 24/11/2022 về việc thuê Dây chuyền sản xuất tấm Fomex với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.22.18/CTTC ngày 05/12/2022 về việc thuê máy dán màng, máy đùn, gia công màng phủ và khuôn đúc bằng thép không gỉ với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 3.5%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	36.037.978.807	17.599.512.326	97.297.298.129	676.864.630.701
Góp vốn	77.690.270.000	-	(6.910.000)	-	-	-	77.683.360.000
Tăng quỹ	-	-	-	-	-	5.929.066.162	5.929.066.162
Chia các quỹ	-	-	-	4.864.864.906	4.864.864.906	(12.162.162.265)	(2.432.432.453)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(78.266.360.000)	(78.266.360.000)
Tại ngày 31/12/2021	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	40.902.843.713	22.464.377.232	12.797.842.026	679.778.264.410
Tại ngày 01/01/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	40.902.843.713	22.464.377.232	12.797.842.026	679.778.264.410
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	7.368.945.139	7.368.945.139
Tăng quỹ	-	-	-	-	-	913.600.000	913.600.000
Chia các quỹ (*)	-	-	-	639.892.101	639.892.101	(1.599.730.253)	(319.946.051)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(792.476.762)	(792.476.762)
Tại ngày 31/12/2022	595.641.120.000	7.991.921.439	(19.840.000)	41.542.735.815	23.104.269.333	18.688.180.150	686.948.386.737

4.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Số vốn đã góp	
	VND	%	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	160.181.798.000	27%	160.181.798.000	160.181.798.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	127.199.947.500	21%	127.199.947.500	127.199.947.500
Vốn góp của các đối tượng khác	308.259.374.500	52%	308.259.374.500	308.259.374.500
Cộng	595.641.120.000	100%	595.641.120.000	595.641.120.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.19.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	59.564.112
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.564.112	59.564.112
- Cổ phiếu phổ thông	59.564.112	59.564.112
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	1.984	1.984
- Cổ phiếu phổ thông	1.984	1.984
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	59.562.128
- Cổ phiếu phổ thông	59.562.128	59.562.128
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

4.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	124	669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) **Mẫu số B 09a – DN/HN**
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa	1.912.298.434.180	1.438.434.442.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	789.396.903	12.177.848.946
Doanh thu bán thành phẩm	360.681.118.736	503.348.983.505
Cộng	2.273.768.949.819	1.953.961.275.156

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	338.309.779.204	478.266.863.462
Giá vốn cung cấp dịch vụ	740.434.356	5.814.707.878
Giá vốn bán hàng hóa	1.793.687.629.967	1.363.891.872.085
Cộng	2.132.737.843.527	1.847.973.443.425

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.717.646.845	2.780.637.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.947.282.700	-
Doanh thu tài chính khác	-	716.476.320
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.861.740	213.356.094
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.746.012.221	-
Cộng	10.482.803.506	3.710.469.536

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.630.927.710	63.081.617.388
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	126.455.421	9.702.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	159.545.117	527.169.877
Cộng	69.916.928.248	63.618.489.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.873.722.038	3.887.369.595
Chi phí dụng cụ đồ dùng	748.960.983	-
Chi phí khấu hao tài sản	1.505.151.924	1.528.412.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.621.670	-
Chi phí khác bằng tiền	3.102.354.263	4.340.840.468
Cộng	9.277.810.878	9.756.623.045

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.873.722.038	3.887.369.595
Chi phí dụng cụ đồ dùng	748.960.983	-
Chi phí khấu hao tài sản	1.505.151.924	1.528.412.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.621.670	-
Chi phí khác bằng tiền	3.102.354.263	4.340.840.468
Cộng	9.277.810.878	9.756.623.045

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu phạt nhân viên	-	39.598.000
Chênh lệch từ thanh lý tài sản cố định	2.023.742.441	-
Thu nhập khác	1.215.772.789	6.057.330.318
Cộng	3.239.515.230	6.096.928.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) **Mẫu số B 09a – DN/HN**
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	2.957.534.418
Phạt vi phạm hành chính	182.130.310	-
Các khoản khác	1.616.264.186	3.951.799.998
Cộng	1.798.394.496	6.909.334.416

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.368.945.139	5.929.066.162
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	59.562.128	59.562.128
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	124	100

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.289.445.033.299	1.841.538.720.854
Cộng	2.289.445.033.299	1.841.538.720.854

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.971.086.396.015	1.617.523.370.973
Tiền trả nợ thuê tài chính	44.964.830.699	76.953.067.452
Cộng	2.016.051.226.714	1.694.476.438.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát
 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH
 Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	159.021.394.917
Bán hàng hóa	-	159.021.394.917
Cộng	-	159.021.394.917

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	1.306.998.000
Mua hàng hóa	-	1.306.998.000
Cộng	-	1.306.998.000

Vay và cho vay

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ông Nguyễn Bá Hùng		
Vay	107.725.100.000	105.100.079.980
Trả gốc vay	235.333.743.000	26.564.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) **Mẫu số B 09a – DN/HN**
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Các khoản người mua trả tiền trước	-	20.710.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát		20.710.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng	34.726.948.070	162.585.591.070
- Vay dài hạn	34.726.948.070	162.585.591.070
Bà Trần Thị Lê Hải	-	451.262.400
- Phải trả ngắn hạn khác	-	451.262.400

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao hội đồng quản trị	152.000.000	547.800.000
Vương Trí Dũng (đến ngày 28/04/2022)	20.000.000	58.000.000
Nguyễn Xuân Trường (từ 28/04/2022)	40.000.000	
Nguyễn Bá Hùng	38.000.000	456.800.000
Bùi Thẩm Châu	18.000.000	11.000.000
Nguyễn Bá Huy (đến 28/04/2022)	6.000.000	11.000.000
Ông Ito Junichi (đến 28/04/2022)	6.000.000	11.000.000
Nguyễn Hữu Quân (từ 28/04/2022)	12.000.000	
Phạm Quang Huỳnh (từ 28/04/2022)	12.000.000	
Ban kiểm soát	35.000.000	35.200.000
Phạm Thị Thúy Hà	14.000.000	14.080.000
Phạm Thế Hoàng	10.500.000	10.560.000
Hà Thanh Thủy (đến 28/04/2022)	3.500.000	10.560.000
Ngô Thị Trang (từ 28/04/2022)	7.000.000	
Ban tổng giám đốc	921.124.769	790.857.227
Nguyễn Bá Hùng (đến ngày 19/12/2022)	462.470.077	584.531.879
Bùi Thẩm Châu	433.002.000	206.325.348
Đường Ngọc Diệu (từ ngày 19/12/2022)	25.652.692	
Cộng	1.108.124.769	1.373.857.227

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.141.775.344.550	1.718.877.156.714	131.993.605.269	235.084.118.442	2.273.768.949.819	1.953.961.275.156
Giá vốn hàng bán	(2.029.790.349.113)	(1.625.640.885.776)	(102.947.494.414)	(222.332.557.649)	(2.132.737.843.527)	(1.847.973.443.425)
Lợi nhuận theo bộ phận	111.984.995.437	93.236.270.938	29.046.110.855	12.751.560.793	141.031.106.292	105.987.831.731

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2022**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc ngày 31/12/2022:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Năm 2022	VND	VND	VND		VND
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	330.967.082.283	1.912.298.434.180	789.396.903	-	2.244.054.913.366
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	330.967.082.283	1.912.298.434.180	789.396.903	-	2.244.054.913.366
Giá vốn					
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	338.309.779.204	1.793.687.629.967	740.434.356	-	2.132.737.843.527
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng giá vốn	338.309.779.204	1.793.687.629.967	740.434.356	-	2.132.737.843.527
Kết quả kinh doanh bộ phận	-7.342.696.921	118.610.804.213	48.962.547	-	111.317.069.839
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	10.482.803.506	10.482.803.506
Chi phí tài chính	-	-	-	69.916.928.248	69.916.928.248
Chi phí bán hàng	-	-	-	9.277.810.878	9.277.810.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	29.847.679.430	29.847.679.430
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh					12.757.454.789
Thu nhập khác	-	-	-	3.239.515.230	3.239.515.230
Chi phí khác	-	-	-	1.798.394.496	1.798.394.496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	6.829.630.384	6.829.630.384
Tổng lợi nhuận sau thuế					7.368.945.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp):

Chỉ tiêu	Sản xuất VND	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2022	312.060.974.682	1.803.060.622.029	-	-	-
Tài sản của bộ phận	312.060.974.682	1.803.060.622.029	-	-	2.115.121.596.711
Tài sản không phân bổ	-	-	-	124.631.407.788	124.631.407.788
Tổng tài sản	183.970.780.948	1.062.966.848.287	-	-	2.239.753.004.499
Nợ phải trả của bộ phận	183.970.780.948	1.062.966.848.287	-	-	1.246.937.629.235
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	305.866.988.523	305.866.988.523
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.552.804.617.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp):

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Năm 2021	VND	VND	VND		VND
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	503.348.983.505	1.448.270.611.292	2.341.680.359	-	1.953.961.275.156
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	503.348.983.505	1.448.270.611.292	2.341.680.359	-	1.953.961.275.156
Giá vốn					
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	478.266.863.462	1.368.469.204.518	1.237.375.445	-	1.847.973.443.425
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng chi phí	478.266.863.462	1.368.469.204.518	1.237.375.445	-	1.847.973.443.425
Kết quả kinh doanh bộ phận	25.082.120.043	79.801.406.774	1.104.304.914	-	105.987.831.731
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	3.710.469.536	3.710.469.536
Chi phí tài chính	-	-	-	63.618.489.475	63.618.489.475
Chi phí bán hàng	-	-	-	9.756.623.045	9.756.623.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	23.328.900.322	23.328.900.322
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh					12.994.288.425
Thu nhập khác	-	-	-	6.096.928.318	6.096.928.318
Chi phí khác	-	-	-	6.909.334.416	6.909.334.416
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	6.252.816.165	6.252.816.165
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận sau thuế					5.929.066.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp):

Chỉ tiêu	Sản xuất VND	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2020					
Tài sản của bộ phận	492.466.713.299	1.416.959.388.582	-	-	1.909.426.101.881
Tiền của nhóm Công ty	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	119.377.304.793	119.377.304.793
Tổng tài sản	492.466.713.299	1.416.959.388.582	-	119.377.304.793	2.028.803.406.674
Nợ phải trả của bộ phận	327.459.021.305	963.007.781.339	-	-	1.290.466.802.644
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.558.339.620	58.558.339.620
Tổng nợ phải trả	327.459.021.305	963.007.781.339	-	58.558.339.620	1.349.025.142.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày trên giả định là Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2021 và kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được công bố.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2023

Phạm Thị Phương
Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Đường Ngọc Diệu
Tổng Giám đốc